

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /PTC-TCHC
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2015

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông
2. Mã Chứng khoán : PDC
3. Đại chi trụ sở chính : Số.218 Lê Duẩn, Phường Trường Thi, Tp.Vinh, Nghệ An
4. Điện thoại: 038.3845527 Fax: 038.3593479
5. Người thực hiện công bố thông tin: Kim Thị Liên Quý (ĐT: 0919.561.468)
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 19/01/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế giữa quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.phuongdongpv.com.vn

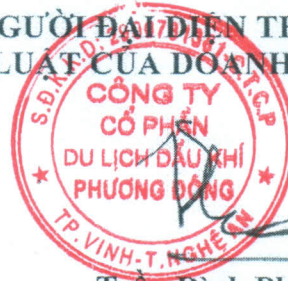
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Kim Thị Liên Quý

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**



Trần Đình Phúc

Nơi nhận:

- Như trên,
- Website PTC;
- Lưu: VT, KLQ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Đến 31/12/2015
(Trước Kiểm toán)

Vinh, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20,929,459,328	50,967,583,776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,612,773,714	13,173,303,451
1. Tiền	111	V.01	5,840,022,714	4,870,552,451
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,772,751,000	8,302,751,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,922,557,108	33,048,522,464
1. Phải thu khách hàng	131		21,026,818,614	20,467,725,549
2. Trả trước cho người bán	132		27,137,745,000	56,083,901,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,089,983,508	1,869,778,593
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(45,331,990,014)	(45,372,882,936)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,237,680,879	3,305,868,638
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,237,680,879	3,305,868,638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156,447,627	1,439,889,223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63,406,114	778,799,107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	661,090,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	93,041,513	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		162,767,911,612	145,797,481,112
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác			500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		144,920,579,319	116,960,145,795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	144,920,579,319	116,960,145,795

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		204,636,187,474	169,850,405,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,715,608,155)	(52,890,259,638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		442,380,500	442,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(442,380,500)	(442,380,500)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		666,835,448	10,559,448,353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		666,835,448	10,559,448,353
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,172,670,000	12,172,670,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,507,826,845	5,605,216,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,507,826,845	5,605,216,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		183,697,370,940	196,765,064,888
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		46,677,123,882	60,528,500,785
I. Nợ ngắn hạn	310		23,566,408,238	36,926,067,787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,648,027,808	3,218,571,918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,054,669,708	988,387,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	165,528,562	490,132,616
4. Phải trả người lao động	314		886,488,139	2,451,790,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	158,671,583	139,209,629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		168,331,999	238,254,694
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	559,179,827	1,471,110,516
10. Vay và nợ thuê tài chính	320		13,000,000,000	28,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(74,489,388)	(71,389,388)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		23,110,715,644	23,602,432,998
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23,110,715,644	23,602,432,998
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.20		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.21		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137,020,247,058	136,236,564,103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137,020,247,058	136,236,564,103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,819,811,566	22,819,811,566
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116,593,948	116,593,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35,916,158,456)	(36,699,841,411)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(36,699,841,411)	(39,746,033,499)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		783,682,955	3,046,192,088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		183,697,370,940	196,765,064,888

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Kim Thị Liên Quý

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Gấm

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

P. Giám đốc PT

(Ký, họ tên)



Trần Đình Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

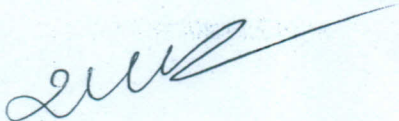
Đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

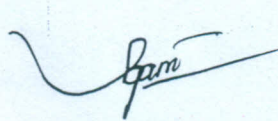
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15,280,179,592	16,742,941,490	65,114,447,562	85,647,467,039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		15,280,179,592	16,742,941,490	65,114,447,562	85,647,467,039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12,404,328,699	12,897,641,307	54,578,785,016	72,412,675,396
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2,875,850,893	3,845,300,183	10,535,662,546	13,234,791,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	537,172,911	672,127,351	789,030,182	1,368,406,350
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	78,891,100	176,549,194	442,939,834	685,056,378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78,812,500	176,125,000	442,197,344	684,250,000
8. Chi phí bán hàng	24		380,868,833	414,529,427	1,720,546,679	1,998,408,514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,456,666,288	3,923,993,438	8,317,698,700	9,090,740,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		496,597,583	2,355,475	843,507,515	2,828,992,234
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }				0		0
11. Thu nhập khác	31		178,473,042	204,149,733	834,131,822	648,801,550
12. Chi phí khác	32		154,687,287	129,024,085	672,917,600	431,601,696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,785,755	75,125,648	161,214,222	217,199,854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		520,383,338	77,481,123	1,004,721,737	3,046,192,088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	85,980,799	0	221,038,782	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		434,402,539	77,481,123	783,682,955	3,046,192,088
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0	0	0

Lập biểu

Phụ trách kế toán



Kim Thị Liên Quý



Lê Thị Hồng Gấm



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm trước 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,004,721,737	3,046,192,088
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,825,348,517	5,378,969,110
- Các khoản dự phòng	03		(40,892,922)	(165,973,460)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(789,030,182)	(1,378,195,623)
- Chi phí lãi vay	06		442,197,344	684,250,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,442,344,494	7,565,242,115
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13,703,234,711	(13,015,451,008)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2,068,187,759	(992,751,300)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Ko kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,036,100,438)	22,122,406,965
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,812,783,112	3,171,766,501
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay đã trả	13		(437,322,344)	(684,375,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(3,100,000)	26,525,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(89,831,764)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,539,804,470)	18,193,363,273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		18,411,283,333	(25,268,647,463)
	22		-	9,789,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Cổ tức nhận được	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26			
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		567,991,400	1,368,406,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,979,274,733	(23,890,451,840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,000,000,000)	(2,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,000,000,000)	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2,439,470,263	(7,697,088,567)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm trước 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		13,173,303,451	20,870,392,018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		15,612,773,714	13,173,303,451

Người lập



Kim Thị Liên Quý

Phụ trách TCKT



Lê Thị Hồng Gấm

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

P. Giám đốc PT



Trần Đình Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông - Khách sạn Phương Đông
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu 01-01 kết thúc 31-12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. Chuẩn mực & Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Theo TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo Chương III của TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng chi phí trả trước, phân loại ngắn hạn và dài hạn
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định và ghi nhận trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: xác nhận và ghi nhận tại thời điểm phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

		(Đơn vị tính: VND)					
		Cuối kỳ			Đầu năm		
01- Tiền							
- Tiền mặt		294,406,657			702,155,353		
- Tiền gửi ngân hàng		5,545,617,057			4,168,397,098		
Cộng		5,840,023,714			4,870,552,451		
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
Cộng		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn		9,772,751,000	9,772,751,000		8,302,751,000	8,302,751,000	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
Cộng		9,772,751,000	9,772,751,000		8,302,751,000	8,302,751,000	
b2) Dài hạn		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
Cộng							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác		12,172,670,000		12,172,670,000	12,172,670,000		12,172,670,000
Cộng		12,172,670,000		12,172,670,000	12,172,670,000		12,172,670,000
03. Phải thu của khách hàng		Cuối năm			Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH				17,341,643,231			17,341,643,231

- Các khoản phải thu khách hàng khác		3,685,175,383	3,126,082,318
Cộng		21,026,818,614	20,467,725,549
b) Khoản phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương Chi nhánh Vinh		-	-
Cộng		-	-

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	486,694,773	369,674,773	1,210,185,088	369,674,773
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	603,288,735	-	659,593,505	
Cộng	1,089,983,508	369,674,773	1,869,778,593	369,674,773

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	500,000,000		500,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
Cộng	500,000,000	-	500,000,000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44,517,000,000	78,356,769	Khó đòi	44,517,000,000	78,356,769	Khó đòi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	44,517,000,000	78,356,769	-	44,517,000,000	78,356,769	-

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	597,246,167	-	704,762,181	-
- Công cụ, dụng cụ	319,411,488		2,235,535,298	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	321,023,224		365,571,159	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	1,237,680,879	-	3,305,868,638	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng hóa hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình Khách sạn Cửa Đông	343,060,364	343,060,364	343,060,364	343,060,364
- Trung tâm Hội nghị 800 chỗ	0	0	9,892,612,905	9,892,612,905
- Cải tạo sân Khách sạn Phương Đông	323,775,084	323,775,084	323,775,084	323,775,084
Cộng	666,835,448	666,835,448	10,559,448,353	10,559,448,353

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	137,990,701,547	26,933,027,311	3,915,178,216	95,872,554	915,625,805	169,850,405,433
- Mua trong năm		1,603,273,636	976,878,000			2,580,151,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31,709,019,441				263,636,364	31,972,655,805
- Tăng khác	173,804,600	59,170,000				232,974,600
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	169,873,525,588	28,595,470,947	4,892,056,216	95,872,554	1,179,262,169	204,636,187,474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,326,718,313	15,327,141,489	2,629,566,883	76,273,968	530,558,985	52,890,259,638
- Khấu hao trong năm	4,261,772,297	1,934,110,538	515,031,798		114,433,884	6,825,348,517
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	38,588,490,610	17,261,252,027	3,144,598,681	76,273,968	644,992,869	59,715,608,155
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	103,663,983,234	11,605,885,822	1,285,611,333	19,598,586	385,066,820	116,960,145,795
- Tại ngày 31/12/2015	131,285,034,978	11,334,218,920	1,747,457,535	19,598,586	534,269,300	144,920,579,319

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-		442,380,500			442,380,500
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	442,380,500	-	-	442,380,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			442,380,500			442,380,500
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	442,380,500	-	-	442,380,500
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-			-
- Tại ngày 31/12/2015	-	-	-			-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tàng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Số dư đầu năm</i>					-
- Thuế tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>					-
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					-
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>					-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm					-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : Trích khấu hao TSCĐ thuê TC
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

63,406,114

778,799,107

63,406,114

778,799,107

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

4,507,826,845

5,605,216,964

4,507,826,845

5,605,216,964

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

15. Vay và nợ thuế tài chính

Cuối năm

Tăng trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Vay;

13,000,000,000

28,000,000,000

- Nợ thuế tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

13,000,000,000

28,000,000,000

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương

5,041,035,627

5,041,035,627

- Phải trả cho các đối tượng khác

2,606,992,181

2,606,992,181

3,218,571,918

3,218,571,918

Cộng

7,648,027,808

7,648,027,808

3,218,571,918

3,218,571,918

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế GTGT

Đầu kỳ

Số phải nộp trong
kỳ

Số đã thực nộp
trong kỳ

Cuối kỳ

360,004,631

3,552,954,499

4,004,242,138

(91,283,008)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

129,688,119

1,183,191,648

1,258,993,021

53,886,746

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

221,038,782

109,396,966

111,641,816

- Tiền thuế đất

165,998

165,998

-

- Thuế Thu nhập cá nhân

273,868

46,769,889

48,802,262

(1,758,505)

	Cộng	490,132,616	5,003,954,818	5,421,600,385	72,487,049
b) Phải thu					-
- Thuế GTGT		-	-	-	-
- Tiền thuê đất		-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;			158,671,583		139,209,629
	Cộng		158,671,583		139,209,629
b) Dài hạn					
- Lãi vay;					
- Các khoản khác					
	Cộng				
19. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết					
- Kinh phí Công đoàn			61,295,875		69,514,346
- Bảo hiểm xã hội			4,456,306		5,898,381
- BHYT			2,509,223		
- Bảo hiểm thất nghiệp			162,381		
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Doanh thu chưa thực hiện			322,424,043		1,157,443,095
- Các khoản phải trả phải nộp khác					
	Cộng		390,847,828		1,232,855,822
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;			155,282,546		238,254,694
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
	Cộng		155,282,546		238,254,694
b) Dài hạn					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng					
21. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng phải trả khác			(45,331,990,014)		(45,372,882,936)
	Cộng		(45,331,990,014)		(45,372,882,936)
b) Dài hạn					
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước					
Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	22,819,811,566					(39,629,439,551)		133,190,372,015
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							3,046,192,088		3,046,192,088
- Tăng khác (Điều chỉnh hối tố)									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Chi trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566					(36,583,247,463)		136,236,564,103
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							783,682,955		783,682,955
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Chi trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566	-	-	-	-	(35,799,564,508)	-	137,020,247,058

b- Chi tiết vốn đầu tư

- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương
- Ông Lê Thanh Thân
- Ông Đỗ Trung Kiên
- Ngân hàng TMCP Đại Dương
- Ông Lê Kim Giang
- Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO
- Bà Lê Thị Hoàng Yến
- Khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm

Cuối kỳ

Đầu năm

	74,287,590,000
30,000,000,000	-
28,500,000,000	-
16,306,000,000	16,306,000,000
30,439,560,000	-
14,700,000,000	14,700,000,000
11,559,000,000	-
18,495,440,000	44,706,410,000
150,000,000,000	150,000,000,000

Cuối kỳ

Đầu năm

150,000,000,000	150,000,000,000
-----------------	-----------------

- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia
- d- **Cổ tức**
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d- **Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- **Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Cuối kỳ

Đầu năm

116,593,948
(74,489,388)

116,593,948
(71,389,388)

23. **Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ

Đầu năm

24. **Tài sản thuê ngoài**

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối năm

Đầu năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : VND)

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	65,114,447,562	85,647,467,039
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	4,744,222,906	29,030,202,051
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng	60,370,224,656	56,617,264,988
- Doanh thu khác		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,683,747,657	28,803,787,681
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49,895,037,359	43,608,887,715
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng	54,578,785,016	72,412,675,396	
04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340,683,850	994,459,972	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	446,680,000	372,604,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ	1,666,332	1,342,378	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	789,030,182	1,368,406,350	
05. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	442,197,344	684,250,000	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ	742,490	806,378	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác			
- Chi phí tài chính khác			
Cộng	442,939,834	685,056,378	
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			36,858,000
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm	834,131,822	611,943,550	
- Các khoản khác	834,131,822	648,801,550	
Cộng			
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			11,192,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác	672,917,600	430,409,696	
Cộng	672,917,600	441,601,696	
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,317,698,700	9,090,740,867	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,720,546,679	1,998,408,514	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	40,892,922	165,973,460	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19,078,150,111	15,803,536,941
15,480,420,778	16,202,855,475
6,830,176,423	6,028,968,649
4,757,321,559	4,091,168,282
2,948,410,356	3,311,971,648
49,094,479,227	45,438,520,995

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ Đầu năm

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:

Cuối kỳ Đầu năm

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Vay ngắn hạn Tổng công ty PTSC

Vay ngắn hạn Đầu tư PT Nghệ An

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Phải thu khác

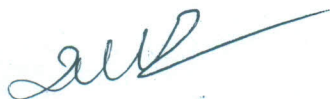
Phải trả dài hạn khác

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Kim Thị Liên Quý



Lê Thị Hồng Gấm



Trần Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /PTC-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận
sau thuế tại Báo cáo tài chính
Quý IV/2015 so với Quý IV/2014

Tp. Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 (đạt 434.402.539 đồng) so với quý IV năm 2014 (đạt 77.481.123 đồng) biến động trên 10%, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

- Trong Quý IV năm 2015, chi phí hoạt động tài chính của Công ty PTC giảm 55% (Tương ứng giảm 97.658.094 đồng) so với chi phí hoạt động tài chính của quý IV năm 2014 là do Công ty PTC đã thanh toán được một phần nợ gốc trong khoản công nợ dài hạn;

- Trong Quý IV năm 2015, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 37% (Tương ứng giảm 1.467.327.150 đồng) so với chi phí quản lý doanh nghiệp của quý IV năm 2014 là do Công ty PTC đã chủ động cân đối lại khoản chi phí tri ân khách hàng cuối năm; Ngoài ra, chi phí lương trong quý IV năm 2015 của Công ty giảm hơn so với quý IV của năm 2014.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận của Công ty PTC quý IV năm 2015 tăng trên 10% so với quý IV năm 2014.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT, KLQ.



Trần Đình Phúc